

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ DƯỠNG PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ DƯỠNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUONG PHAT INVESTMENT CONSTRUCTION AND EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DUONG PHAT ICE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108453492

**3. Ngày thành lập:** 02/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 52/6/30/2 Đội Nhân, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690     |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662     |
| 3.  | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0220     |
| 4.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1621     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2511     |
| 6.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773     |
| 7.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 9.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 10. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2392 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653 |
| 12. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2395 |
| 13. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7721 |
| 14. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9321 |
| 15. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2394 |
| 16. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2410 |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác. | 4659 |
| 20. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 21. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 22. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 23. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2591 |
| 24. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3320 |
| 25. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2011 |
| 26. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>Chi tiết: Sản xuất kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2420 |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ hoạt động đấu giá độc lập;)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 31. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2023 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2029 |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 35. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8121 |
| 36. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2396 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321        |
| 38. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610        |
| 39. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669        |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                           | 7730        |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610        |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác (trừ cung cấp suất ăn hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629        |
| 43. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631        |
| 44. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633        |
| 45. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431        |
| 46. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592        |
| 47. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                              | 2593        |
| 48. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3100        |
| 49. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3311        |
| 50. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3312        |
| 51. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322        |
| 52. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329        |
| 53. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330(Chính) |
| 54. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641        |
| 55. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1610        |
| 56. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                 | 1629        |
| 57. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2013        |
| 58. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                           | 2022        |
| 59. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2220        |
| 60. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2310        |
| 61. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2391        |
| 62. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622        |
| 63. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                               | 2512        |
| 64. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933        |
| 65. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129        |

|     |                                       |      |
|-----|---------------------------------------|------|
| 66. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao | 9312 |
|-----|---------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | DƯƠNG ĐỨC HUYỀN | Phòng 604 OTC1B Đô thị Cổ Nhuế, TDP Viên 1, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 255.000    | 2.550.000.000         | 85,000    | 022083002149                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                            | Tổng số           | 255.000    | 2.550.000.000         | 85,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ TÌNH | Thôn Đồng Tâm, Xã Lê Lợi, Huyện Hoàn Bồ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                                         | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 10,000    | 101304715                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                            | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN HÀ   | Thôn Dương Nham, Xã Phạm Mệnh, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     | 141983420                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                            | Tổng số           | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                            |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: DƯƠNG ĐỨC HUYỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 09/07/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 022083002149

Ngày cấp: 19/12/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 604 OTC1B Đô thị Cổ Nhuế, TDP Viên 1, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 604 OTC1B Đô thị Cổ Nhuế, TDP Viên 1, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội